

Số: 82 /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu dầu diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 và Thông tư số 30/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 338/TTr-SXD ngày 17 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu dầu diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu dầu diesel được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nội dung cụ thể của các định mức được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;
- b) Các đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng nhiên liệu dầu diesel được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Áp dụng định mức và tổ chức thực hiện

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là căn cứ để xây dựng đơn giá, giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định, phục vụ việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho xe buýt nhập khẩu và xe buýt lắp ráp tại Việt Nam sử dụng động cơ nhập khẩu.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2803/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Khung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách

công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Khung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 2803/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực III; Trưởng Thuế thành phố Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật);
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- TT TU;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBND TTQ VN TP;
- ĐDBQH thành phố Hải Phòng;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- UBND cấp xã;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Công TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: XD&CT, NC, NV&KTGS;
- Lưu: VT, N.D.Long.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT (SỬ DỤNG NHIÊN LIỆU
DẦU DIESEL) TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 82 /2026/QĐ-UBND)

1. Định mức khấu hao phương tiện

Đơn vị tính: %/năm

TT	Loại xe	Định mức khấu hao phương tiện
1	Xe buýt trung bình (từ 40 chỗ đến 59 chỗ, không kể chỗ của người lái xe).	10
2	Xe buýt nhỏ (từ 08 chỗ đến 39 chỗ, không kể chỗ của người lái xe).	10

2. Định mức lao động cho công nhân lái xe và nhân viên bán vé

2.1 Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Đơn vị	Định mức	
			Buýt nhỏ	Buýt trung bình
1	Thời gian làm việc một ca xe	giờ	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	ngày	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm	ngày	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27
5	Hệ số ca xe bình quân/ngày (i)	ca/ngày	2	2
6	Hành trình bình quân một ca xe (s)	km/ca	115-150	115-150
7	Số lao động lái xe	người/ca xe	1	1
8	Số lao động bán vé	người/ca xe	1	1

Ghi chú: Hệ số ca xe bình quân/ngày và hành trình bình quân một ca xe được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát, tính toán điều kiện khai thác các tuyến xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Khi áp dụng đối với từng tuyến, căn cứ phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xác định các thông số cụ thể.

2.2 Định mức tiền lương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Định mức		
			Buýt nhỏ		Buýt trung bình
			Dưới 20 chỗ	Từ 20 đến 39 chỗ	Từ 40 đến 59 chỗ
1	Bậc lương lái xe	bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương lái xe		3,05	3,25	3,44
3	Bậc lương nhân viên bán vé	bậc	3/7	3/7	3/7
4	Hệ số lương nhân viên bán vé		2,16	2,16	2,16
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương		Theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương		

Ghi chú: Tiền lương tối thiểu chung; bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp; Ăn ca theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu (dầu diesel)

TT	Loại xe		Đơn vị	Định mức
1	Buýt nhỏ	Dưới 30 chỗ	lít/100 km	16,0
		Từ 30 đến 39 chỗ	lít/100 km	18,0
2	Buýt trung bình		lít/100 km	27,0

Ghi chú: Với các xe có tuổi đời từ năm thứ 5 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh 1,05.

4. Định mức diện tích thuê đất

Loại xe	Buýt nhỏ	Buýt trung bình
Diện tích (m ²)	87,0	117,5

5. Bảo dưỡng cấp I

5.1. Định ngạch bảo dưỡng cấp I

TT	Loại xe	Bảo dưỡng cấp I (km)
1	Buýt nhỏ	4.000
2	Buýt trung bình	4.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp I đối với các loại xe buýt trong các đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng như sau:

- Chuẩn bị tác nghiệp (chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).

- Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh.

- Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận.

- Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.

- Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe.

- Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại.

- Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cuaroa.

- Kiểm tra vặn chặt rô tuyn ba ngang dọc.

- Kiểm tra vặn chặt hệ thống nhíp, các đăng.

- Kiểm tra xiết chặt hộp số.

- Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh theo các thông số chuẩn của Nhà sản xuất.

- Kiểm tra, điều chỉnh độ nhảy chân ga.

- Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.

- Xả bẩn trong bình chứa hơi.

- Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn của nhà sản xuất.

- Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.

- Kiểm tra các lớp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lớp, bơm lớp.

- Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.

- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô.

+ Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh.

+ Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, pully tăng đai, pully ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết.

+ Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.

- Bơm mỡ vào các vú mỡ.

- Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

5.2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động thực hiện (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (két nước) và dàn nóng máy lạnh	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây cuaroa	0,5	0,5	3
8	Kiểm tra vặn chặt rô tuyn ba ngang dọc	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vặn chặt hệ thống nhíp, các đăng	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra xiết chặt bu lông, giá bắt hộp số	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ nhay chân ga	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi	0,5		
15	Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi	0,4	0,3	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động thực hiện (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
17	Kiểm tra các lớp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lớp, bơm lớp.	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, pully tăng đai, pully ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	0,5	0,5	4
	Cộng	17	11,5	

5.3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp I

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	1	1
2	Mỡ bơm	Kg	1	0,5
3	Giẻ lau	Kg	0,5	0,5

Ghi chú: Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cấp cường bức - cấp I.

6. Bảo dưỡng cấp II

6.1. Định ngạch bảo dưỡng cấp II

TT	Loại xe	Định ngạch bảo dưỡng cấp II (km)
1	Buýt nhỏ	12.000
2	Buýt trung bình	12.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp II phương tiện vận tải ô tô trong các đơn vị vận tải ô tô như sau:

- Chuẩn bị tác nghiệp (chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).
- Rửa xe trong, ngoài gầm xe, và các cụm tổng thành xe.
- Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.
- Kê kích tháo 2 về lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
- Kê kích tháo 2 về lốp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
- Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp.
- Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí lắp hoàn chỉnh.
- Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.
- Kiểm tra vận chặt kết nước, bổ sung nước, kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây curoa.
- Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp.
- Kiểm tra xiết chặt các mặt bích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.
- Xiết chặt ốc giảm sóc, vận chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.
- Kiểm tra điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.
- Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung kiểm tra dầu của hộp số bánh răng bán trục
- Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn, ...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.
- Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu bọc, bôi mỡ, lắp chặt.

- Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.

- Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi, ... hỏng sửa chữa.

- Kiểm tra xiết chặt chân máy, bệ xe, tra dầu các khớp cửa. Kiểm tra hệ thống đóng mở cửa. Kiểm tra xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề.

- Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.

- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô.

+ Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.

+ Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết bộ phận.

+ Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

- Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.

- Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.

- Vệ sinh xe bàn giao xe.

6.2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị tác nghiệp (Hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ sản xuất)	1,0	0,8	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe) và các cụm tổng thành xe	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật	1,2	1,0	5

4	Kê kích tháo 2 về lớp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tắm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh	7,5	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 về lớp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tắm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh	8,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra xiết chặt kết nước, bổ sung nước. Kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây cuaroa	2,5	1,8	3
10	Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp	3,0	2,0	4
11	Kiểm tra xiết chặt các mặt xích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng	1,5	0,8	3
12	Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần	2,5	1,7	3
13	Kiểm tra điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung kiểm tra dầu của hộp số bánh răng bán trục	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu bọc, bôi mỡ, lắp chặt	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch	5,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi,... hỏng sửa chữa	3,0	2,0	4

19	Kiểm tra xiết chặt chân máy, bệ xe, tra dầu các khớp cửa. Kiểm tra hệ thống đóng mở cửa. Kiểm tra xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	2,0	1,5	4
21	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.	5,0	5,0	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe bàn giao xe	0,8	0,5	4
Tổng cộng		60	45,2	

6.3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp II

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu rửa	Lít	4,0	3,0
2	Xăng rửa	Lít	1,0	1,0
3	Dầu chạy thử	Lít	3,0	2,0

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
4	Mỡ bơm	Kg	1,0	0,5
5	Mỡ bi	Kg	4,0	2,0
6	Băng dính cách điện	Cuộn	1,0	0,5
7	Giẻ lau	Kg	3,0	2,0
8	Giấy ráp	Tờ	2,0	1,0

Ghi chú: Mỡ bi moay ơ, máy phát, máy đề: Mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

6.4. Định ngạch sử dụng vật tư chính bảo dưỡng cấp II

TT	Loại xe	Lọc gió (1000km)	Lọc dầu (1000km)	Lọc nhiên liệu tinh (1000km)	Lọc nhiên liệu thô (1000km)	Lọc tách ẩm khí nén (1000km)	Dây đai (1000km)
1	Buýt trung bình	24	12	12	24	48	36
2	Buýt nhỏ	24	12	12	24	48	36

Ghi chú:

- Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ - cấp II.

- Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc.

7. Sửa chữa thường xuyên

7.1. Định mức lao động một số công việc trong sửa chữa thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
	A. Phần máy			
1	Tháo, lắp kết nước	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	4
3	Tháo, lắp bơm nước	6	5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
4	Thay 1 vòi phun	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	1,5	4
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	8	4
9	Điều chỉnh xu-páp	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6h/máy)	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 6h/ máy)	28	22	4
12	Thay ống nước dưới	1	1	4
13	Tháo, lắp các te	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc			
	- Lọc nhiên liệu dầu diesel	2	2	4
	- Lọc dầu bôi trơn	1	1	4
15	Thay đồng hồ các loại	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	1	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	5	4
20	Thay phốt dầu đầu trục cơ	16	14	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	28	4
22	Thay phốt bơm cao áp	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	2	4
26	Tháo, sửa chữa pu- li căng đai	1	1	4
	B. Phần gầm			
1	Tháo, lắp lớp 1 bên	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
3	Thay tang trống phanh	7	5	4
4	Tháo lắp moay ơ 1 cụm	8	6	4
5	Thay bi moay ơ trong, ngoài	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	7	4
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	12	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	10	4
10	Chữa cụm van phanh tay	8	7	4
11	Sửa chữa rô tuyn 1 bên	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cấu lái	40	35	4
15	Thay nhíp gẫy	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	3	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	7,5	7,5	4
19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	3	4
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	4
21	Tháo lắp ly hợp	26	22	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	30	4
23	Sửa chữa bộ gài số	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng quả dứa	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng quả dứa	32	28	4
	C. Phần điện			
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	2,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây còi	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đề	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đề	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha cốt	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	4
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	4
12	Thay rơ le	1	1	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	4
14	Thay đai dẫn động máy phát	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	4
16	Thay đèn pha, cốt	1	1	4
17	Thay công tắc mát	1	1	4
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	4
19	Đổ 1 đầu chụp trên xe	1	1	4
20	Làm lại toàn bộ cáp điện	6	5	4
21	Thay công tắc đề	3	3	4
22	Hàn rô to đề			4
	- Dưới 10 mỗi	3	3	4
	- Trên 10 mỗi	5	5	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa rơ le	9	9	4
24	Tháo, lắp, sửa chữa máy đề	19	19	4
25	Hệ thống đèn tấp lô	6	6	4
26	Đèn trần	2	2	4
27	Cụm công tắc tổng hợp	12	12	4
28	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khóa điện	4	4	4

7.2. Định mức phụ tùng sửa chữa thường xuyên

Đơn vị tính: 1.000km xe chạy

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
	A. Phần máy			
1	Bơm cao áp	Cái	0,004	0,004
2	Kim phun (pép phun)	Cái	0,008	0,008
3	Bơm tay nhiên liệu	Cái	0,007	0,007
4	Máy nén khí	Cái	0,004	0,004
5	Bơm nước	Cái	0,006	0,006
6	Xu-páp hút, xả	Cái	0,006	0,006
7	Két nước	Cái	0,004	0,004
8	Trục cam	Cái	0,004	0,004
9	Két làm mát dầu	Cái	0,004	0,004
10	Giàn xu-páp	bộ	0,004	0,004
11	Nắp đáy giàn xu-páp	Cái	0,004	0,004
12	Bơm dầu bôi trơn	Cái	0,004	0,004
13	Giăng nắp máy	bộ	0,017	0,017
14	Bánh răng cam	Cái	0,004	0,004
15	Dẫn động xu-páp (đũa đẩy, con đội)	Cái	0,004	0,004
16	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, pully...)	vòng	0,002	0,002
17	Các loại pu-ly	Cái	0,006	0,006
18	Turbo tăng áp	bộ	0,006	0,006
19	Cao su chân máy	bộ	0,006	0,006
20	Ổng xả mềm	Cái	0,006	0,006
21	Bầu giảm thanh	Cái	0,006	0,006
	B. Phần gầm			
1	Moay ơ trước, sau	cái	0,004	0,004
2	Nhíp trước, sau	cái	0,006	0,006
3	Nhíp hơi (nếu có)	cái	0,006	0,006

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
4	Tổng phanh	cái	0,008	0,008
5	Bàn ép ly hợp	cái	0,008	0,008
6	cơ cấu lái	cái	0,003	0,003
7	Bi moay ơ	vòng	0,012	0,012
8	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	0,012	0,012
9	Trục các đăng	cái	0,004	0,004
10	Bơm trợ lực lái	cái	0,008	0,008
11	Bánh răng các loại	bộ	0,005	0,005
12	Đĩa ly hợp	cái	0,021	0,021
13	Giảm chấn	cái	0,012	0,012
14	Bạc càng chữ A	cái	0,012	0,012
15	Xy lanh chính, trợ lực ly hợp	cái	0,008	0,008
16	Các loại van hơi	cái	0,008	0,008
17	Xi lanh đóng mở cửa khí nén	cái	0,008	0,008
18	Bầu phanh trước, sau	bộ	0,008	0,008
19	Bộ đồng tốc	bộ	0,006	0,006
20	Gioăng phốt trục lái	bộ	0,017	0,017
21	Phốt moay ơ	bộ	0,042	0,042
22	Bu lông tắc ke	cái	0,008	0,008
23	Chốt nhíp + bạc	bộ	0,014	0,014
24	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	0,008	0,008
25	Trục lái	cái	0,004	0,004
26	Đòn gang, đòn dọc	bộ	0,004	0,004
27	Rô tuyn lái	cái	0,012	0,012
28	Hộp số	cái	0,004	0,004
29	Trống phanh	cái	0,004	0,004
30	Vành xe	cái	0,004	0,004
31	Séc măng bơm hơi	bộ	0,017	0,017
32	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	0,008	0,008

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
33	Bầu phanh tay	cái	0,004	0,004
34	Guốc phanh	bộ	0,006	0,006
35	Bộ tăng phanh	bộ	0,007	0,007
36	Các loại bình hơi	cái	0,004	0,004
37	Bi T mở ly hợp	bộ	0,008	0,008
38	Càng mở ly hợp	cái	0,008	0,008
39	Các loại tuy ô cao su	cái	0,017	0,017
40	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	0,006	0,006
41	Các loại cao su giảm chấn	cái	0,021	0,021
42	Bạc, chốt giằng cầu	cái	0,012	0,012
	C. Phần điện			
1	Máy phát điện	cái	0,006	0,006
2	Còi điện	cái	0,028	0,028
3	Tiết chế	cái	0,014	0,014
4	Mô tơ gạt mưa	cái	0,012	0,012
5	Rơ le cắt mát	cái	0,008	0,008
6	Đèn pha	cái	0,008	0,008
7	Bóng đèn các loại	cái	0,042	0,042
8	Rơ le các loại	cái	0,017	0,017
9	Chổi than máy phát, máy đề	cái	0,028	0,028
10	Vòng bi máy phát điện	cái	0,017	0,017
11	Công tắc các loại	cái	0,017	0,017
12	Cáp ắc quy	cái	0,006	0,006
13	Đồng hồ các loại	cái	0,006	0,006
14	Bộ đóng cửa điện	cái	0,008	0,008
15	Các loại cảm biến	cái	0,017	0,017
16	Bugì sấy	cái	0,006	0,006
17	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	0,008	0,008
18	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	0,008	0,008
19	Cần, lưỡi gạt mưa	bộ	0,017	0,017

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
	D. Phần điều hòa			
1	Máy nén pistong điều hòa	cái	0,004	0,004
2	Vòng bi ly hợp từ	vòng	0,017	0,017
3	Bình lọc, làm khô	cái	0,014	0,014
4	Chổi than quạt giàn nóng, lạnh	bộ	0,009	0,009
5	Mô tơ quạt giàn lạnh	cái	0,009	0,009
6	Mô tơ quạt giàn nóng	cái	0,009	0,009
7	Lưới lọc	bộ	0,021	0,021
8	Cụm van máy nén	bộ	0,010	0,010
9	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	0,010	0,010
10	Lá van máy nén	bộ	0,010	0,010
11	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	0,010	0,010
12	Xéc măng máy nén	bộ	0,010	0,010
13	Cụm piston, tay biên	bộ	0,008	0,008
14	Van tiết lưu	cái	0,007	0,007
15	Tuy ô cao su	bộ	0,007	0,007
16	Cánh quạt giàn nóng	cái	0,007	0,007
17	Cánh quạt giàn lạnh	bộ	0,007	0,007
18	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	0,010	0,010
19	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	0,012	0,012
20	Máy nén điều hòa	bộ	0,005	0,005
21	Giàn lạnh	cái	0,004	0,004
22	Giàn nóng	cái	0,004	0,004
23	Bảng điều khiển	bộ	0,004	0,004
24	Công tắc áp suất	cái	0,004	0,004
25	Cụm ly hợp từ	bộ	0,004	0,004
26	Cụm đường ống cao áp	bộ	0,004	0,004
27	Cụm đường ống thấp áp	bộ	0,004	0,004
28	Bình chứa	cái	0,004	0,004

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
29	Ga điều hòa	kg	0,012	0,012
30	Dầu máy nén	ml	0,012	0,012

Ghi chú: Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

8. Sửa chữa lớn xe và tổng thành

8.1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành

Hạng xe	Định mức sửa chữa lớn lần đầu (1000 km)				
	Máy	Gầm + Thủy lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Buýt trung bình	240	240	240	240	300
Buýt nhỏ	192	192	192	240	300

Ghi chú: Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

8.2. Sửa chữa lớn phần máy

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần máy

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, ngoại nhập	ĐVT	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Xi lanh	Bộ	180.000	180.000
2	Pistong, séc măng	Bộ	120.000	120.000
3	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000
4	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000
5	Pistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000
6	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000
7	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000
8	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000
9	Bơm nước	Cái	180.000	180.000
10	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000
11	Động cơ tổng thành	Cái	-	-

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, ngoại nhập	ĐVT	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
12	Supáp hút, xả	Cái	180.000	180.000
13	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000
14	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000
15	Két nước	Cái	270.000	270.000
16	Trục cơ cốt 0	Cái	270.000	270.000
17	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000
18	Trục cam	Cái	270.000	270.000
19	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000
20	Két làm mát dầu	Cái	270.000	270.000
21	Tay biên	Cái	270.000	270.000
22	Giàn supáp	Bộ	270.000	270.000
23	Cùm tắt máy	Cái	180.000	180.000
24	Nắp đẩy giàn supáp	Cái	270.000	270.000
25	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000
26	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000
27	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000
28	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000
29	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	480.000	480.000
30	Các loại puly	Cái	180.000	180.000
31	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000
32	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000
33	Ổng xả mềm	Cái	180.000	180.000
34	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000
35	Bánh đà	Cái	270.000	270.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng nêu trên là những vật tư, phụ tùng chính hãng.
- Đối với vật tư, phụ tùng nội địa hoặc nhập khẩu không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết. Vật tư, phụ tùng sử dụng phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và phù hợp với chủng loại phương tiện.

* Định mức lao động sửa chữa lớn phần máy

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng, ... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34	28	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo thông rửa két nước và két làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần Máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo buồng côn bánh đà			4
-	Tháo bộ đầu ra khỏi Block máy			4
-	Tháo nắp dàn, cần đẩy supáp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3
-	Tháo mặt qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo cate, tay biên, pistong			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
-	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lanh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục cơ			4
-	Tháo supáp			4
-	Tháo bơm thủy lực			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết làm mát dầu			4
-	Tháo thông rửa két nước và két làm mát khí nạp			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8	6	4
-	Kiểm tra đo đặc các thông số kỹ thuật cụm Pistong, tay biên, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà supáp	20,4	14	3
-	Lắp supáp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
+	Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
+	Xi lanh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pistong	3,4	2,8	5
-	Lắp pistong vào tay biên	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục cơ, lắp pistong, tay biên vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt qui lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, pully đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh supáp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Cộng	375	276	

* Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2
5	Bột rà supáp	kg	0,3	0,3

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
6	Giẻ lau	kg	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	m2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các te dầu)	Viên	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	Lít	2	2

8.3. Sửa chữa lớn phần gầm, truyền lực

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần gầm, truyền lực

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	bộ	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	cái	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	cái	180.000	180.000
5	Tổng phanh	cái	120.000	120.000
6	Bàn ép côn	cái	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	cái	300.000	300.000
8	Bi moay ơ	vòng	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	84.000	84.000
10	Trục các đăng	cái	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000	120.000
12	Bánh răng các loại	bộ	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	cái	48.000	48.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	bộ	84.000	84.000
15	Giảm xóc	cái	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	cái	120.000	120.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
18	Các loại van hơi	bộ	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	cái	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	bộ	180.000	180.000
22	Bạc ốc càng tăng phanh	cái	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	bộ	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	bộ	24.000	24.000
25	Bulông tắc kê	cái	120.000	120.000
26	Ắc nhíp + bạc	bộ	72.000	72.000
27	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	270.000	270.000
30	Bộ vi sai	bộ	270.000	270.000
31	Trục láp	cái	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	270.000	270.000
33	Rô tuyn lái	cái	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	cái	270.000	270.000
35	Trống phanh	cái	240.000	240.000
36	La Jăng	cái	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000	60.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	cái	270.000	270.000
40	Vải côn	bộ	24.000	24.000
41	Vải phanh	bộ	60.000	60.000
42	Má phanh	bộ	42.000	42.000
43	Guốc phanh	bộ	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	bộ	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	cái	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ cấp hộp số	cái	270.000	270.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
47	Trục cơ A hộp số	cái	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	cái	120.000	100.000
49	Bi T mở ly hợp	bộ	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	cái	120.000	120.000
51	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000	48.000
54	Bạc, ốc giăng cầu	cái	84.000	84.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng nêu trên là những vật tư, phụ tùng chính hãng.
- Đối với vật tư, phụ tùng nội địa hoặc nhập khẩu không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết. Vật tư, phụ tùng sử dụng phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và phù hợp với chủng loại phương tiện.

* Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm, truyền lực

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng, ... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	51	36	4

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo hạ các cụm tổng thành khỏi xe	91,3	52,2	
	- Tháo, lắp trục các đăng	1,7	1,2	4
	- Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số	21,2	10,4	5
	- Tháo, lắp các bánh xe	3,4	1,8	3
	Tháo, lắp moay-ơ	13,6	7,2	3
	Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	10,0	4
	Tháo, lắp dầm cầu trước	17,0	9,6	4
	Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau	6,0	4,0	4
	Tháo hạ hệ thống ly hợp, trợ lực ly hợp	2,0	2,0	4
*	Tháo hạ hệ thống lái, trợ lực lái	8,0	6,0	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đạc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	6,0	4
	Thay bi chữ thập các đăng	5,1	3,6	4
	Thay bộ gối đỡ trung gian	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	17,5	12,8	4
	Thay cupben tổng côn	2,55	2,4	4
	Thay cupben trợ lực côn	2,55	2,4	4
	Thay bàn ép côn, lá côn, bi T, càng cua:			4
	Thay bàn ép khỏi bánh đà	2,55	1,8	4
	Tháo bi bánh đà	1,7	1,2	4
	Thay thế, lắp lại hoàn chỉnh	5,1	3,0	4
	Sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực	3,0	2,0	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
10	Sửa chữa các cụm moay-ơ và liên quan	47,6	26,4	4
	Thay vòng bi moay-ơ	3,4	2,4	4
	Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê	13,6	9,6	4
	Thay cao su cupben phanh		2,4	4
	Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh	6,8	4,8	4
	Thay bạc trục quả đào	13,6		4
	Thay cần tăng phanh	3,4	2,4	4
	Sửa chữa, thay mâm phanh	3,4	2,4	4
	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái:	67,4	42,6	
	- Thay bộ bạc + ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
	- Thay rô tuyn ba ngang	2,55	1,8	4
	- Thay ba dọc	6,8	2,4	4
	- Thay đòn quay trung gian	3,4		4
	- Thay bộ gioăng phốt hộp tay lái	10,45	8,4	5
	- Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
	- Thay tủy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
	- Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
	- Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa hệ thống nhíp, giảm sóc, giảm chấn trước	44,2	28,8	4
	- Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
	- Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế hệ thống dẫn động phanh	27,8	19,8	
	- Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
	- Thay tổng phanh hoặc cupben tổng phanh	5,1	3,6	5
	- Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
	- Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
	- Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
	- Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống lazang bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp, (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao.	23,2	19,2	4
	Cộng	512,0	322,0	

* Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm, truyền lực

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10	5
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2
5	Giẻ lau	Kg	5	5
6	Giấy ráp	Tờ	5	3
7	Mỡ moay ơ	Kg	7	5
8	Mỡ bơm	Kg	1	0,5

8.4. Sửa chữa lớn phần điện

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điện

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Máy phát điện	cái	180.000	180.000
2	Máy đề	cái	180.000	180.000
3	Còi điện	cái	36.000	36.000
4	Tiết chế	cái	72.000	72.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
5	Mô tơ gạt mưa	cái	84.000	84.000
6	Rơ le cắt mát	cái	120.000	120.000
7	Đèn pha	cái	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	cái	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	cái	60.000	60.000
10	Chổi than máy phát, máy đề	cái	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	cái	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	cái	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	cái	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	cái	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	cái	60.000	60.000
17	Bugì sấy	cái	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	120.000	120.000
20	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000	60.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng nêu trên là những vật tư, phụ tùng chính hãng.
- Đối với vật tư, phụ tùng nội địa hoặc nhập khẩu không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết. Vật tư, phụ tùng sử dụng phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và phù hợp với chủng loại phương tiện.

* Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng, ... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
	- Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
	- Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
	- Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
	- Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
	- Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
	- Tháo, lắp khoang táp lô	3	3	4
	- Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
	- Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
	- Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
	- Tháo, lắp bó dây trần xe (kể tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
	- Tháo, lắp bó dây satxi	24	24	5
	- Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
	- Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
	- Tháo, lắp hệ thống điều khiển role, cầu chì, ắc quy	8	8	4

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,0	1,0	4
	+ Thay vòng bi	1,0	1,0	4
	+ Thay điốt	2,0	2,0	4
	+ Sửa chữa cổ góp	1,0	1,0	4
	+ Đo kiểm roto, stato, các điốt, tiết chế	1,0	1,0	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
	+ Thay vòng bi hoặc bạc	2,0	2,0	4
	+ Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
	+ Đo kiểm roto, stato, rơ le đề	1,0	1,0	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây satxi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
	Cộng	270	243	

* Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện

TT	Tên vật tư	Đvt	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	1
3	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15
4	Dây điện	m	10	6

TT	Tên vật tư	Đvt	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	1

8.5. Sửa chữa lớn phần điều hòa

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điều hòa

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	vòng	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	cái	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	112.000	112.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	112.000	112.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	112.000	112.000
8	Lưới lọc	bộ	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	bộ	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	bộ	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	bộ	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	Bộ	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	bộ	120.000	120.000
16	Van tiết lưu	cái	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	bộ	144.000	144.000

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	84.000	84.000
21	Máy nén điều hòa	bộ	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	cái	240.000	240.000
23	Dàn nóng	cái	240.000	240.000
24	Bảng điều khiển	bộ	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	cái	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	bộ	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	240.000	240.000
29	Bình chứa	cái	240.000	240.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng nêu trên là những vật tư, phụ tùng chính hãng.
- Đối với vật tư, phụ tùng nội địa hoặc nhập khẩu không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết. Vật tư, phụ tùng sử dụng phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và phù hợp với chủng loại phương tiện.

* Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa	18	18	4

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
	chữa kiêm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT, ... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tu và lập phương án sửa chữa.			
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
	- Thu hồi ga	1,2	1,2	4
	- Tháo, lắp quạt giàn nóng, giàn lạnh	2,4	3,6	4
	- Tháo, lắp dàn nóng	3,6	3,6	5
	- Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	4,8	5
	- Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc	19,2	14,4	5
	- Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	12	9,6	4
	- Tháo, lắp máy nén	2,4	4,8	5
	- Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	3,5	5
	- Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	1,2	5
	- Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	9,6	5
	- Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
	- Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	+ Tháo, lắp cụm ly hợp từ	1,2	1,2	5
	+ Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép	0,6	0,6	5

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
	+ Thay cuộn dây ly hợp	0,6	0,6	5
	- Thay pistong, xi lanh, trục cơ, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Tổng cộng	220	201	

* Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Cuộn	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1
4	Dây điện	m	5	5
5	Giẻ lau	kg	2	1
6	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15

8.6. Sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất

* Định mức lao động sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Tháo gỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bụn xe	80	70	4

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
2	Sửa chữa phục hồi các khu cửa vỏ xe	540	130	5
3	Sửa chữa, phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chấn bunn xe	568	460	5
4	Sửa chữa, phục hồi các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	320	5
5	Sửa chữa, phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	390	5
6	Sửa chữa, phục hồi các cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	90	5
8	Làm sạch toàn bộ bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	310	5
	Tổng cộng	2.708	2.185	

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

9. Định ngạch sử dụng lốp

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Lốp ngoại (Km)	Lốp nội (Km)
1	Buýt nhỏ	55.000	35.000
2	Buýt trung bình	55.000	35.000

10. Định ngạch sử dụng bình điện

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Tháng	Km
1	Buýt nhỏ	18	80.000
2	Buýt trung bình	18	80.000

11. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

TT	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (km)	Loại xe	
				Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1.000	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1.000	36	36
3	Dầu Hộp số		1.000	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1.000	48	48
	Dầu phanh		1.000	24	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1.000	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1.000	84	84

Ghi chú:

- Số lượng dầu bôi trơn theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất
- Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: Phụ cấp 3 ÷ 5% trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa cấp I

12. Định mức sơn toàn bộ các loại xe

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Sơn chống gỉ	lít	18	13
2	Sơn lót	lít	4	3
3	Sơn màu	lít	14	11
4	Sơn gầm ô tô	lít	8	6
5	Đông cứng lót	lít	6,5	6
6	Dung môi pha sơn	lít	5	3
7	Mỡ bơm	kg	1	1
8	Giấy ráp các loại	Tờ	40	35
9	Đông cứng màu	lít	1	1
10	Bả keo hai thành phần	kg	40	35
11	Vải ráp nga để mài	mét	4	4
12	Băng dính	Cuộn	18	15
13	Giấy báo	kg	4	3
14	Giẻ lau	kg	6	4